

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TL
Số: 33 /QĐ-THCSTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND Huyện Tiên Lãng vv giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ vào quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ số 01/QĐ-THCSTT ngày 02/01/2024 của Trường THCS Thị Trần Tiên Lãng;

Theo đề nghị của đ/c kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THCS Thị Trần Tiên Lãng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thanh tra;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu)



QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ -THCSTT ngày 25/2/2025 Của Trường THCS Thị Trần TL)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	92 218 937			
1.2	Mức thu	62 000			
1.3	Tổng số thu trong năm	697 267 151			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	789 486 088	789 486 088		
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])</u>	789 486 088	789 486 088		
1.6	Số chi trong năm	731 158 205	731 158 205		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	466 848 101	466 848 101		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	53 630 350	53 630 350		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	155 679 754	155 679 754		
	- Chi khác	55 000 000	55 000 000		
1.7	Số dư cuối năm	58 327 883	58 327 883		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 041 950	29 041 950		
2.1.2	Mức thu (9 000đ/ tiết)	9 000	9 000		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2348 689 410	2348 689 410		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2377 731 360	2377 731 360		
2.1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾</u>	2377 731 360	2377 731 360		

2.1.6	Số chi trong năm	2331 428 796	2331 428 796		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ	1644 082 587	1644 082 587		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	211 382 047	211 382 047		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	375 790 306	375 790 306		
	- Chi phúc lợi	53 200 068	53 200 068		
	- Chi nộp thuế TNDN	46 973 788	46 973 788		
2.1.7	Số dư cuối năm	46 302 564	46 302 564		
					
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Tiền gửi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 274 598	13 274 598		
4.1.2	Mức thu	30 000	30 000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	232 940 000	232 940 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246 214 598	246 214 598		

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	246 214 598	246 214 598		
4.1.6	Số chi trong năm	209 674 598	237 177 508		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	147 000 000	147 000 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (TNDN, GTGT)	23 294 000	23 294 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi	39 380 598	39 380 598		
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	36 540 000	36 540 000		
					
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1					
					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				

					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Quỹ đội				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 760 000	46 760 000		
6.1.2	Số học sinh	1 242	1 242		
6.1.3	Mức thu	40 000	40 000		
6.1.4	Tổng thu trong năm	49 680 000	49 680 000		
6.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng	96 440 000	96 440 000		
6.1.6	Đã chi	46 760 000	46 760 000		
6.1.7	Dư	49 680 000	49 680 000		
6.2	Tiền đồng phục				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.2.2	Số học sinh				
6.2.3	Mức thu				
6.2.4	Tổng thu trong năm	145 314 000	145 314 000		
6.2.5	Tổng kinh phí được sử dụng	145 314 000	145 314 000		
6.2.6	Đã chi				
6.2.7	Dư	0	0		
6.3	Tiền vở HS				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.3.2	Số học sinh				
6.3.3	Mức thu				
6.3.4	Tổng thu trong năm	90 190 000	90 190 000		
6.3.5	Tổng kinh phí được sử dụng	90 190 000	90 190 000		
6.3.6	Đã chi	90 190 000	90 190 000		
6.3.7	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	16 128 246 127	16 128 246 127		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16 128 246 127	16 128 246 127		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14 142 062 605	14 142 062 605		
	Chi thanh toán cá nhân	13 275 015 564	13 275 015 564		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	570 014 141	570 014 141		
	Chi mua sắm sửa chữa	285 055 600	285 055 600		
	Chi khác	11 977 300	11 977 300		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 986 183 522	1 986 183 522		
	Chi thanh toán cá nhân	799 566 522	799 566 522		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	773 431 000	773 431 000		
	Chi khác	413 186 000	413 186 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Thị Mai Hương

Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	92 218 937	
1.2	Mức thu	62 000	
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	789 486 088	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (11)	789 486 088	
1.6	Số chi trong năm	731 158 205	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	466 848 101	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	53 630 350	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	155 679 754	
	- Chi khác	55 000 000	
1.7	Số dư cuối năm	58 327 883	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 041 950	
2.1.2	Mức thu	9 000	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2 348 689 410	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 377 731 360	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2 377 731 360	
2.1.6	Số chi trong năm	2 331 428 796	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1 644 082 587	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	211 382 047	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	375 790 306	
	- Chi phúc lợi	53 200 068	
	- Chi khác:.....	46 973 788	
2.1.7	Số dư cuối năm	46 302 564	
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		

	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Tiền gửi xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 274 598	
4.1.2	Mức thu	30 000	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	232 940 000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246 214 598	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	246 214 598	
4.1.6	Số chi trong năm	237 177 508	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	147 000 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	23 294 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi	39 380 598	
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	36 540 000	
			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	Quỹ đội		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 760 000	
6.1.2	Số học sinh	1 242	
6.1.3	Mức thu	40 000	
6.1.4	Tổng thu trong năm	49 680 000	
6.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	96 440 000	

6.1.6	Đã chi	46 760 000	
6.1.7	Dư	49 680 000	
6.2	Tiền đồng phục		
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2.2	Số học sinh		
6.2.3	Mức thu		
6.2.4	Tổng thu trong năm	145 314 000	
6.2.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	145 314 000	
6.2.6	Đã chi		
6.2.7	Dư	0	
6.3	Tiền vở HS		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.3.2	Số học sinh		
6.3.3	Mức thu		
6.3.4	Tổng thu trong năm	90 190 000	
6.3.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	90 190 000	
6.3.6	Đã chi	90 190 000	
6.3.7	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	16 128 246 127	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	14 142 062 605	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	14 142 062 605	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	14 142 062 605	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	14 142 062 605	
	- Kinh phí quyết toán	14 142 062 605	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	1 986 183 522	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	1 986 183 522	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1 358 131 520	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	628 052 002	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1 986 183 522	
	- Kinh phí quyết toán	1 986 183 522	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Tiên lãng, ngày 25 tháng 2 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Thị Mai Hương

Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.